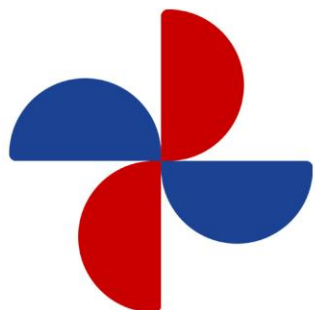
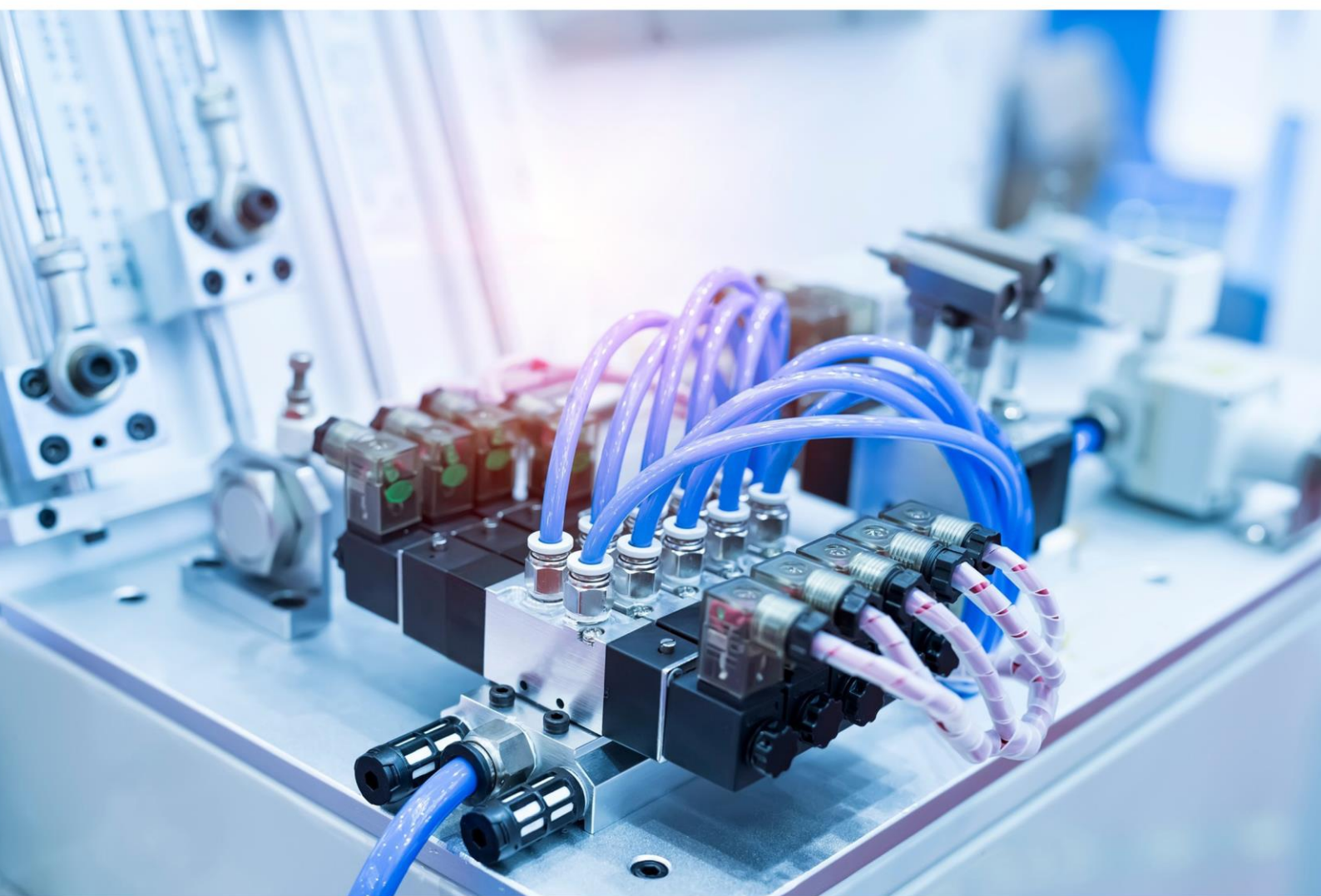


PRODUCT CATALOG



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP AIRTECH

MST: 0901214751

ĐKKD: Ngã 5 thôn Phi Liệt, Xã Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: Xóm Mới, Tụ Khoát, xã Thanh Trì, TP Hà Nội

E-Mail: flextube.airtech@gmail.com

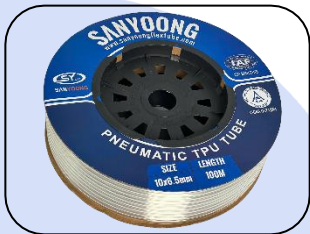
Hotline: 0981 931 525

ỐNG KHÍ TPU SANYOONG



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

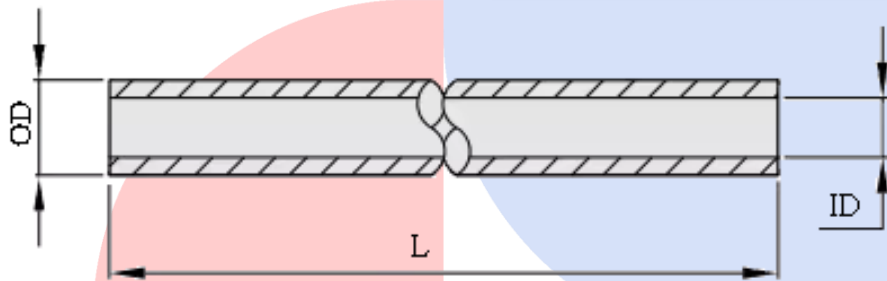
- Nhãn hiệu: **SANYOONG**
- Chất liệu: Nhựa TPU.
- Áp lực làm việc: 0 ~ 12 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 70°C
- Màu sắc: Trắng, Xanh, Đỏ, Vàng, Đen



Trắng



Xanh



- Bảng thông số kỹ thuật ống khí TPU **SANYOONG**

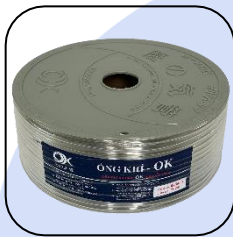
Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
SY0402	4x2	4	2	100	1	0 ~ 10	15
SY0604	6x4	6	4		1		
SY0805	8x5	8	5		1.5	0 ~ 12	20
SY1065	10x6.5	10	6.5		1.75		25
SY1208	12x8	12	8		2		
SY1410	14x10	14	10		2		
SY1612	16x12	16	12		2		

ỐNG KHÍ TPU **OK**

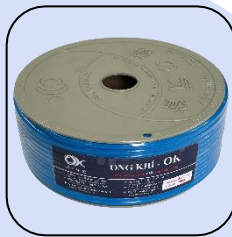
THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **OK**
- Chất liệu: Nhựa TPU
- Áp lực làm việc: 0 ~ 10 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 70°C
- Màu sắc: Trắng, Xanh, Vàng, Đỏ, Đen



Trắng



Xanh



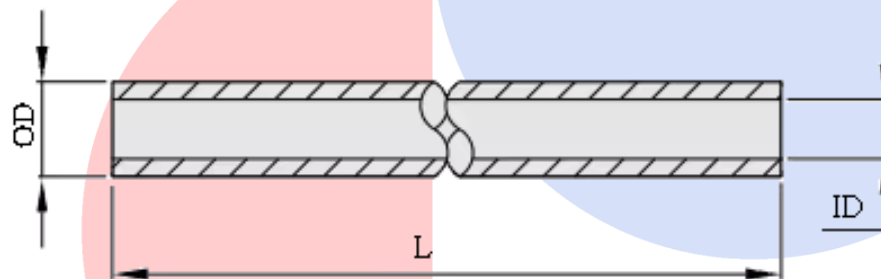
Đen



Vàng



Đỏ



• Bảng thông số kỹ thuật ống khí TPU **OK**

Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
OK0402	4x2	4	2	200	1	0 ~ 8	15
OK0604	6x4	6	4		1		
OK0805	8x5	8	5	100	1.5	0 ~ 10	20
OK1065	10x6.5	10	6.5		1.75		
OK1208	12x8	12	8		2		
OK1410	14x10	14	10		2		
OK1612	16x12	16	12		2		
						0 ~ 10	25

ỐNG XOẮN TPU **OK**



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

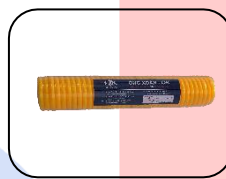
- Nhãn hiệu: **OK**
- Chất liệu: Nhựa TPU
- Áp suất làm việc: 0 ~ 8 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 50 °C
- Màu sắc: Trắng, Xanh, Vàng, Đỏ



Trắng



Xanh



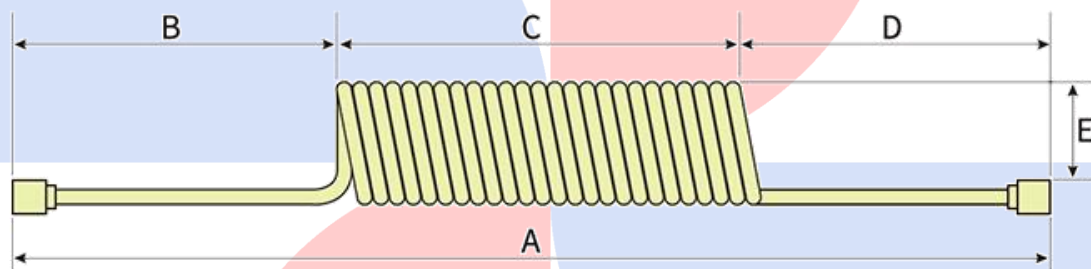
Vàng



Đỏ



Đen



Bảng thông số kỹ thuật, mã ống xoắn TPU **OK**

Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)
	Size	OD (mm)	ID (mm)						
XOK0606	6x4	6	4	6	270	0	270	0	55
XOK0609				9	405		405		
XOK0803	8x5	8	5	3	150	0	150	0	60
XOK0806				6	300		300		
XOK0809				9	450		450		
XOK0812				12	600		600		
XOK0815				15	750		750		
XOK1003	10x6.5	10	6.5	3	160	0	160	0	65
XOK1006				6	330		330		
XOK1009				9	500		500		
XOK1012				12	670		670		
XOK1015				15	840		840		
XOK1206	12x8	12	8	6	360	0	360	0	70
XOK1209				9	540		540		
XOK1212				12	720		720		

ỐNG KHÍ TPU LYON PRO

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



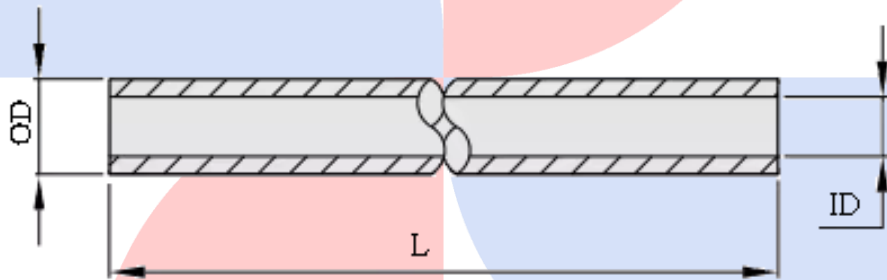
- Nhân hiệu: **LYON PRO**
- Chất liệu: Nhựa TPU
- Áp lực làm việc: 0 ~ 8kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 60°C
- Màu sắc: Trắng, Xanh



Trắng



Xanh



- Bảng thông số kỹ thuật ống khí TPU **LYON PRO**

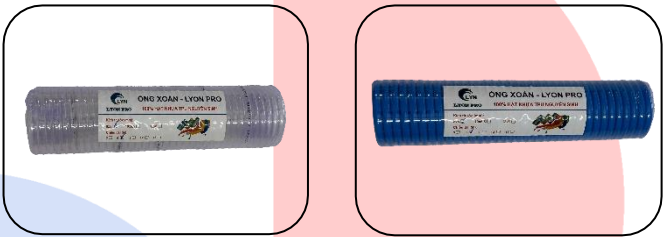
Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
LYONPR0402	4x2.5	4	2.5	200	0.75	0 ~ 7	15
LYONPR0604	6x4	6	4		1		
LYONPR0805	8x5	8	5	100	1.5	0 ~ 8	20
LYONPR1065	10x6.5	10	6.5		1.75		25
LYONPR1208	12x8	12	8		2		
LYONPR1410	14x10	14	10		2		
LYONPR1612	16x12	16	12		2		

ỐNG XOẮN TPU LYON PRO

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

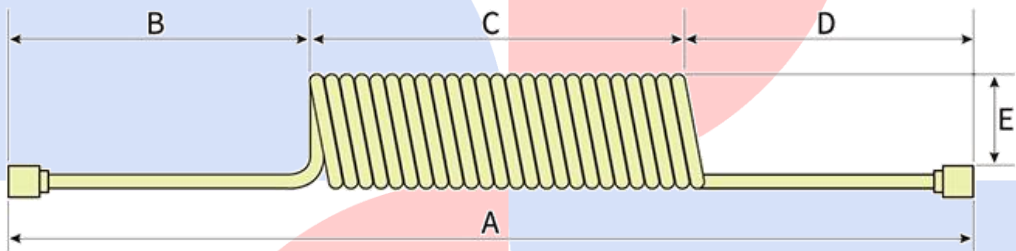


- Nhãn hiệu: **LYON PRO**
- Chất liệu: Nhựa TPU
- Áp lực làm việc: 0 ~ 6 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 40°C
- Màu sắc: Trắng, Xanh



Trắng

Xanh



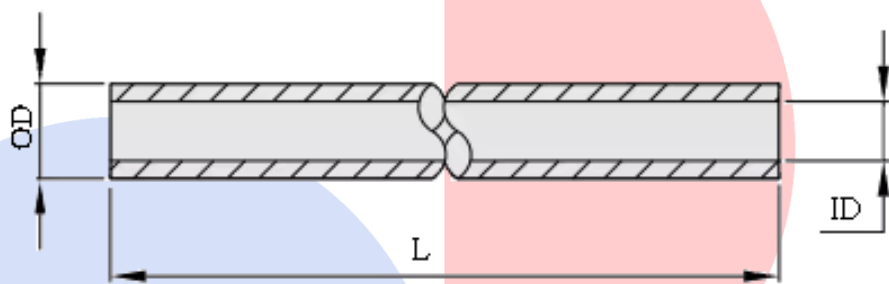
- Bảng thông số kỹ thuật ống xoắn TPU **LYON PRO**

Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)
	Size	OD (mm)	ID (mm)						
XLP0606	6x4	6	4	6	270	0	270		55
XLP0609				9	405		405		
XLP0803	8x5	8	5	3	150		150		60
XLP0806				6	300		300		
XLP0809				9	450		450		
XLP0812				12	600		600		
XLP0815				15	750		750		
XLP1003	10x6.5	10	6.5	3	160		160	0	65
XLP1006				6	330		330		
XLP1009				9	500		500		
XLP1012				12	670		670		
XLP1015				15	840		840		
XLP1206	12x8	12	8	6	360		360		70
XLP1209				9	540		540		
XLP1212				12	720		720		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **OK**
- Chất liệu: Nhựa PE
- Áp lực làm việc: 0 ~ 5 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 50°C
- Màu sắc: Trắng đục, Đen



Bảng thông số kỹ thuật ống PE **OK**

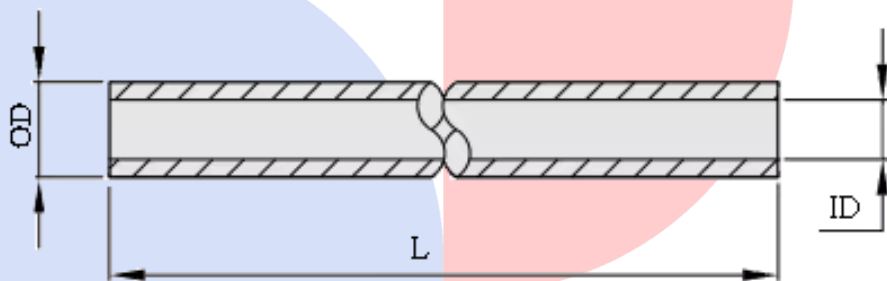
Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
PE0425	4x2.5	4	2.5	200	0.75	0 ~ 4	8
PE0604	6x4	6	4		1		
PE0806	8x6	8	6		1		
PE1075	10x7.5	10	7.5	100	1.25	0 ~ 5	10
PE1209	12x9	12	9		1.5		

ỐNG PE LYON PRO

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **LYON PRO**
- Chất liệu: Nhựa PE
- Áp lực làm việc: 0 ~ 5 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 40°C
- Màu sắc: Đen



Bảng thông số kỹ thuật ống PE LYON PRO

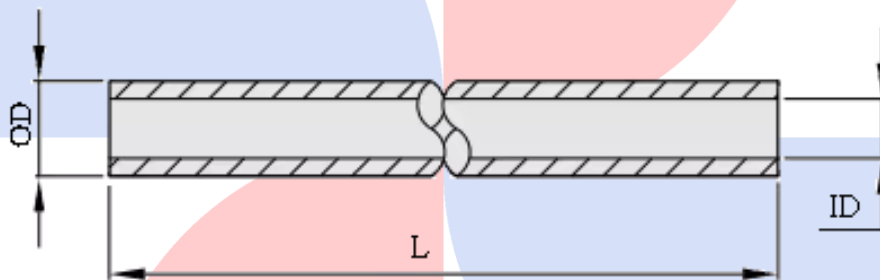
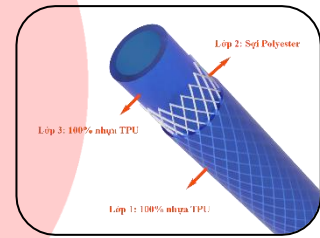
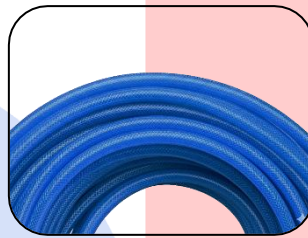
Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
PE0425	4x2.5	4	2.5	200	0.75	0 ~ 4	8
PE0604	6x4	6	4		1		
PE0806	8x6	8	6	100	1	0 ~ 5	10
PE1075	10x7.5	10	7.5		1.25		
PE1209	12x9	12	9		1.5		

ỐNG KHÍ TPU 3 LỚP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Tên sản phẩm: **Ống khí TPU 3 lớp**
- Vật liệu:
 - Lớp 1: Nhựa TPU 100%
 - Lớp 2: Sợi Polyester độ kéo dãn cao, chịu lạnh tốt
 - Lớp 3: Nhựa TPU 100%
- Áp suất làm việc: 0 ~ 24 kg/cm²
- Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 70°C
- Màu sắc: Xanh, Đỏ, Đen, Vàng



• Bảng thông số kỹ thuật ống khí TPU 3 lớp

Mã hàng	Kích thước			Chiều dài (m)	Độ dày (mm)	Áp suất làm việc (Kg/cm ²)	Áp suất gây nổ (Kg/cm ²)
	Size	OD (mm)	ID (mm)				
TL0805	8x5	8	5	100	1.5	0 ~ 24	35
TL1065	10x6.5	10	6,5		1.75		
TL1208	12x8	12	8		2		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT CÓ DẦU ĐƯỜNG KÍNH 63MM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



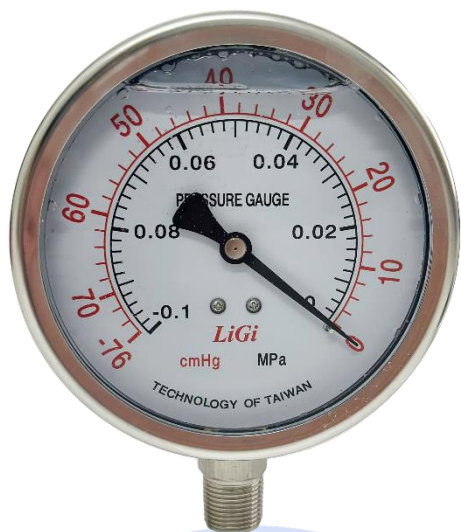
- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính mặt: 63mm
- Có dầu Glyxerin
- Vật liệu vỏ: Inox 316SS
- Kết nối: Ren 1/4 NPT inox 316SS

▪ Bảng thông số kỹ thuật đồng hồ chân đứng có dầu mặt 63mm

STT	Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
			Kg/cm ²	MPa	
1	63P1	63 mm	0-1	0-0.1	1/4 NPT (13mm)
2	63P3		0-3	0-0.3	
3	63P5		0-5	0-0.5	
4	63P7		0-7	0-0.7	
5	63P10		0-10	0-1	
6	63P15		0-15	0-1.5	
7	63P20		0-20	0-2	
8	63P25		0-25	0-2.5	
9	63P30		0-30	0-3	
10	63P35		0-35	0-3.5	
11	63P50		0-50	0-5	
12	63P70		0-70	0-7	
13	63P100		0-100	0-10	
14	63P150		0-150	0-15	
15	63P200		0-200	0-20	
16	63P250		0-250	0-25	
17	63P300		0-300	0-30	
18	63p350		0-350	0-35	
19	63P400		0-400	0-40	
20	63P500		0-500	0-50	
21	63P600		0-600	0-60	
22	63P700		0-700	0-70	
23	63P1000		0-1000	0-100	
24	63P-76		-76-0 (cmHg)		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT CÓ DẦU ĐƯỜNG KÍNH 100MM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính mặt: 100mm
- Có dầu: Glyxerin
- Vật liệu vỏ: Inox 316SS
- Kết nối: Ren 3/8 NPT inox 316SS

Bảng thông số kỹ thuật đồng hồ chân đứng có dầu mặt 100 mm

STT	Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
			Kg/cm ²	MPa	
1	100P1	100 mm	0-1	0-0.1	3/8 NPT (17mm)
2	100P3		0-3	0-0.3	
3	100P5		0-5	0-0.5	
4	100P7		0-7	0-0.7	
5	100P10		0-10	0-1	
6	100P15		0-15	0-1.5	
7	100P25		0-25	0-2.5	
8	100P30		0-30	0-3	
9	100P35		0-35	0-3.5	
10	100P50		0-50	0-5	
11	100P70		0-70	0-7	
12	100P100		0-100	0-10	
13	100P150		0-150	0-15	
14	100P200		0-200	0-20	
15	100P250		0-250	0-25	
16	100P400		0-400	0-40	
17	100P-76		-76-0 (cmHg)		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT KHÔNG DẦU ĐƯỜNG KÍNH 63MM



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 63mm
- Vật liệu vỏ: Thép sơn tĩnh điện
- Kết nối: Ren 1/4 NPT Đồng

- Bảng thông số kỹ thuật đồng hồ chân đứng không dầu mặt 63mm

STT	Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
			Kg/cm ²	MPa	
1	KK63P1	63 mm	0-1	0-0.1	1/4 NPT (13mm)
2	KK63P3		0-3	0-0.3	
3	KK63P5		0-5	0-0.5	
4	KK63P7		0-7	0-0.7	
5	KK63P10		0-10	0-1	
6	KK63P15		0-15	0-1.5	
7	KK63P20		0-20	0-2	
8	KK63P25		0-25	0-2.5	
9	KK63P30		0-30	0-3	
10	KK63P35		0-35	0-3.5	
11	KK63P50		0-50	0-5	
12	KK63P70		0-70	0-7	
13	KK63P100		0-100	0-10	
14	KK63P150		0-150	0-15	
15	KK63P200		0-200	0-20	
16	KK63P250		0-250	0-25	
17	KK63P300		0-300	0-30	
18	KK63P350		0-350	0-35	
19	KK63P400		0-400	0-40	
20	KK63P600		0-600	0-60	
21	KK63P-76		-76-0 (cmHg)		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT KHÔNG DẦU ĐƯỜNG KÍNH 100MM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 100mm
- Vật liệu vỏ: Thép sơn tĩnh điện
- Kết nối: Ren 1/4 NPT Đồng

- Bảng thông số kỹ thuật, mã đồng hồ chân đứng không dầu mặt 100mm

STT	Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
			Kg/cm ²	MPa	
1	KK100P3	100 mm	0-1	0-0.1	3/8 NPT (17mm)
2	KK 100P3		0-3	0-0.3	
3	KK 100P5		0-5	0-0.5	
4	KK 100P7		0-7	0-0.7	
5	KK 100P10		0-10	0-1	
6	KK 100P15		0-15	0-1.5	
7	KK 100P20		0-20	0-2	
8	KK 100P25		0-25	0-2.5	
9	KK 100P30		0-30	0-3	
10	KK 100P35		0-35	0-3.5	
11	KK 100P50		0-50	0-5	
12	KK 100P70		0-70	0-7	
13	KK 100P100		0-100	0-10	
14	KK 100P150		0-150	0-15	
15	KK 100P200		0-200	0-20	
16	KK 100P250		0-250	0-25	
17	KK 100P400		0-400	0-40	
18	KK 100P-76		-76-0 (cmHg)		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT CÓ DẦU CHÂN SAU, CÓ VÀNH ĐƯỜNG KÍNH 63MM



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 63mm
- Có dầu: Glyxerin
- Vật liệu vỏ: inox 316SS
- Kết nối: Ren 1/4 NPT inox 316SS

- Bảng thông số kỹ thuật, mã đồng hồ có dầu chân sau, có vành Ø63mm

STT	Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
			Kg/cm ²	MPa	
1	63PV1	63mm	0-1	0-0.1	¼ NPT (13mm)
2	63PV3		0-3	0-0.3	
3	63PV5		0-5	0-0.5	
4	63PV10		0-10	0-1	
5	63PV15		0-15	0-1.5	
6	63PV20		0-20	0-2	
7	63PV25		0-25	0-2.5	
8	63PV35		0-35	0-3.5	
9	63PV50		0-50	0-5	
10	63PV100		0-100	0-10	
11	63PV150		0-150	0-15	
12	63PV250		0-250	0-25	
13	63PV350		0-350	0-35	
14	63PV400		0-400	0-40	
15	63PV700		0-700	0-700	
16	63PV-1		-1-0 (mmHg)		

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT CÓ DẦU CHÂN SAU ĐƯỜNG KÍNH 40MM



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 40mm
- Có dầu Glycerin
- Vật liệu vỏ: inox 316SS
- Kết nối: Ren 1/4 NPT inox 316SS

- Bảng thông số kỹ thuật, mã đồng hồ áp suất có dầu chân sau mặt 40mm

Mã hàng	Đường kính	Dải đo		Chân ren
		Kg/cm ²	PSI	
F41P10	40 mm	0-10	0-140	1/4 NPT
F41P15		0-15	0-200	(13mm)

ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT KHÔNG DẦU CHÂN SAU ĐƯỜNG KÍNH 40MM



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 40mm
- Vật liệu vỏ: inox 316SS
- Kết nối: Ren 1/4 NPT inox 316SS

- Bảng thông số kỹ thuật, mã đồng hồ áp suất không dầu chân sau mặt 40mm

Mã hàng	Đường kính (mm)	Dải đo		Chân ren
		Kg/cm ²	PSI	
F41KK10	40	0-10	0-140	1/4 NPT
F41KK15		0-15	0-200	(13mm)

ĐỒNG HỒ ĐO NHIỆT ĐỘ CHÂN ĐỨNG ĐƯỜNG KÍNH MẶT 75MM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính mặt: 75mm
- Vật liệu vỏ: Inox 316SS
- Chiều dài cán nhiệt: 13cm
- Kết nối: Ren 1/2 NPT inox 316SS

- Bảng thông số kỹ thuật, mã đồng hồ đo nhiệt độ chân đứng đường kính 75mm

Mã hàng	Đường kính (mm)	Dải đo (°C)	Chân ren
75ND50	75	0-50	1/2 NPT (21mm)
75ND100		0-100	
75ND150		0-150	
75ND250		0-250	
75ND350		0-350	

ĐỒNG HỒ ĐO NHIỆT ĐỘ CHÂN SAU ĐƯỜNG KÍNH MẶT 50MM, 75MM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **LiGi**
- Mặt đồng hồ: Kính
- Đường kính: 50 mm, 75 mm
- Vật liệu vỏ: inox 316SS
- Chiều dài can nhiệt:
 - ĐH nhiệt Y50: 5cm
 - ĐH nhiệt Y75: 13 cm
- Kết nối ren: 1/4 NPT inox 316SS

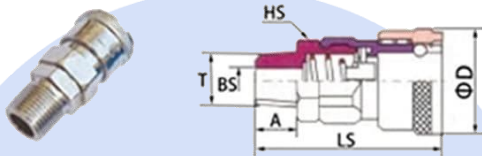
- Bảng thông số kỹ thuật đồng hồ đo nhiệt độ chân sau:

Đồng hồ đo nhiệt độ chân sau mặt 50 mm			
Mã hàng	Đường kính (mm)	Dải đo (°C)	Chân ren
50NS100	50	0-100	1/4 NPT (13 mm)
50NS150		0-150	
50NS250		0-250	
50NS350		0-350	
Đồng hồ đo nhiệt độ chân sau mặt 75 mm			
75NS50	75	0-50	1/2 NPT (21 mm)
75NS100		0-100	
75NS150		0-150	
75NS200		0-200	
75NS250		0-250	
75NS300		0-300	
75NS350		0-350	

KHỚP NỐI Ổ BI - SANYOONG



SM



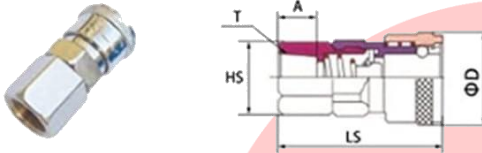
Models	A	BS	D	HS	LS	T
SM-10	9.7	6	26	19H	50.2	1/8PT
SM-20	9.4	6	26	19H	50.2	1/4PT
SM-30	15	8	26	19H	55.8	3/8PT
SM-40	16.5	11.5	26	21H	57.3	1/2PT
SM-60						

PM



Models	A	HP	LP	T
PM-10	13.8	14H	40.8	1/8PT
PM-20	13.8	14H	40.8	1/4PT
PM-30	14.2	17H	41.2	3/8PT
PM-40	18	21H	43.8	1/2PT
PM-60				

SF



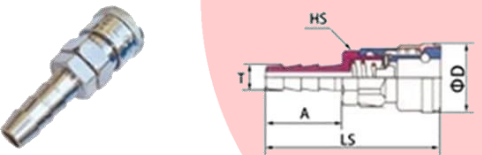
Models	A	D	HS	LS	T
SF-10	9.4	26	19H	50.2	1/8PT
SF-20	9.4	26	19H	50.2	1/4PT
SF-30	15	26	19H	55.8	3/8PT
SF-40	16.5	26	21H	57.3	1/2PT
SF-60					

PF



Models	HP	O	LP	T
PF-10	17H	20	36	1/8PT
PF-20	17H	20	36	1/4PT
PF-30	19H	20	36	3/8PT
PF-40	21H	20	37	1/2PT
PF-60				

SH



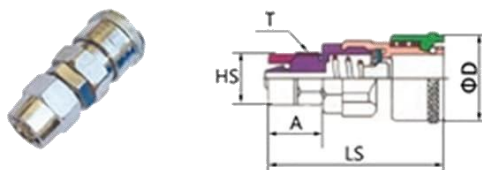
Models	Matched pipe A	D	HS	LS	T	
SH-10	φ 6	26	26	19H	66.8	7
SH-20	φ 8	26	26	19H	66.8	9
SH-30	φ 10	26	26	19H	66.8	11
SH-40	φ 12	26	26	21H	66.8	13.5
SH-60						

PH



Models	Matched pipe	A	B	D	E
PH-10	φ6	52.8	24	4.9	9
PH-20	φ8	52.8	24	4.9	9
PH-30	φ10	52.5	24	7.2	9.8
PH-40	φ12	52.3	24	7	12.6
PH-60					

SP



Models	Matched pipe A	D	HS	LS	T	
SP-10	φ6	14.5	26	13.3	55.3	14H
SP-20	φ8	14.5	26	13.3	55.3	14H
SP-30	φ10	15	26	13.3	57	15H
SP-40	φ12	17.5	26	15.8	58.8	19H

PP



Models	Matched pipe	B	D	H	LP
PP-10	φ6	2.9	13.3	14H	44.1
PP-20	φ8	2.9	13.3	14H	44.1
PP-30	φ10	3	13.2	15H	44.2
PP-40	φ12	5.2	15.8	19H	44.7

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



- Nhãn hiệu: **SANYOONG**
- Mã sản phẩm:
 - Chạc 2 ren trong SMV;
 - Chạc 2 ren ngoài W-SMV;
 - Chạc 3 ren trong SMY;
 - Chạc 3 ren ngoài W-SMY.
- P: Thường, Z: Tự động
- Ví dụ: P-SMV – chạc 2 thường ren trong
- Vật liệu: Thép không gỉ
- Nhiệt độ làm việc: -5°C~60°C
- Kết nối ren:
 - Ren trong: 1/4 NPT (ren 13mm)
 - Ren ngoài: 1/2 NPT (ren 21mm)





CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP AIRTECH

MST: 0901214751

ĐKKD: Ngã 5 thôn Phi Liệt, Xã Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: Xóm Mới, Tụ Khoát, xã Thanh Trì, TP. Hà Nội

E-Mail: flextube.airtech@gmail.com

Hotline: 0981 931 525